CÔNG TY CỔ PHẦN CN TM SÔNG ĐÀ

MST: 0500436570

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quí II năm 2009

ĐVT: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Số dư cuối kỳ 30/06/2009	Số dư cuối kỳ 31/03/2009	Ghi chú
I	**Tài sản ngắn hạn**	**56,507,333,236**	**52,353,118,668**	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,972,135,443	18,489,261,683	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạ	324,424,000	880,264,600	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	17,998,733,151	18,688,566,956	
4	Hàng tồn kho	13,698,402,571	13,438,158,214	
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,513,638,071	856,867,215	
II	**Tài sản dài hạn**	**23,874,040,883**	**26,198,255,662**	
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định	10,450,700,270	11,438,746,724	
	- TSCĐ hữu hình	10,450,700,270	11,438,746,724	
	- TSCĐ vô hình			
	- TSCĐ cho thuê tài chính			
	- Chi phí XDCB dở dang	278,551,367	217,873,182	
3	**Bất động sản đầu tư**			
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**12,969,533,332**	**14,364,370,630**	
5	**Tài sản dài hạn khác**	**175,255,914**	**177,265,126**	
A	**Tổng cộng Tài sản**	**80,381,374,119**	**78,551,374,330**	
III	**Nợ phải trả**	**13,240,074,746**	**16,025,561,659**	
1	Nợ ngắn hạn & nợ khác	13,113,805,133	16,025,561,659	
2	Nợ dài hạn	126,269,613		
IV	**Vốn chủ sở hữu**	**67,141,299,373**	**62,525,812,671**	
1	**Vốn chủ sở hữu**	**67,081,441,516**	**62,315,244,064**	
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35,000,000,000	35,000,000,000	
	- Thặng dư vốn cổ phần	19,774,693,080	19,774,693,080	
	- Vốn khác của chủ sở hữu			
	- Cổ phiếu quỹ			
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	- Các quỹ	5,511,814,866	5,511,814,866	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,794,933,570	2,028,736,118	
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**59,857,857**	**210,568,607**	
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	59,857,857	210,568,607	
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
B	**Tổng cộng Nguồn vốn**	**80,381,374,119**	**78,551,374,330**	

CÔNG TY CỔ PHẦN CN TM SÔNG ĐÀ
MST: 0500436570

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHƯA SOÁT XÉT
QUÍ II NĂM 2009

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	QUÍ I	QUÍ II	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,072,963,767	33,006,737,083	57,079,700,850
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	5,457,055		5,457,055
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch v	24,067,506,712	33,006,737,083	57,074,243,795
4	Giá vốn hàng bán	20,765,006,759	26,783,262,135	47,548,268,894
5	LN gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,302,499,953	6,223,474,948	9,525,974,901
6	Doanh thu hoạt động tài chính	168,807,025	575,826,915	744,633,940
7	Chi phí tài chính	132,572,691	36,221,249	168,793,940
8	Chi phí bán hàng	320,221,818	330,580,145	650,801,963
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	740,075,381	1,141,882,106	1,881,957,487
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,278,437,088	5,290,618,363	7,569,055,451
11	Thu nhập khác	9,499,480	11,540,000	21,039,480
12	Chi phí khác	59,006,000	86,855,912	145,861,912
13	Lợi nhuận khác	-49,506,520	-75,315,912	-124,822,432
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,228,930,568	5,215,302,451	7,444,233,019
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200,194,450	449,104,999	649,299,449
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,028,736,118	4,766,197,452	6,794,933,570
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	579.64	1,361.77	1,941.4
18	Cổ tức dự kiến chi trả trên mỗi cổ phiếu/ năm			20%

CÔNG TY CỔ PHẦN CN TM SÔNG ĐÀ
MST: 0500436570

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Qúi II năm 2009

Đơn vị tính: VND/USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúi I năm 2009	Qúi II năm 2009
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***2,228,930,568***	***5,063,986,203***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		998,898,696	988,046,454
-	Các khoản dự phòng	03		67,435,400	(900,084,693)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		65,137,291	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
	Lãi tiền gửi			*70,022,285*	
-	Chi phí lãi vay	06			1,060,940
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***				
	trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3,430,424,240***	***5,153,008,904***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(894,932,601)	179,259,737
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,547,764,078)	(260,244,357)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12,051,818,537)	2,953,935,336
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12			37,776,240
-	Tiền lãi vay đã trả	13			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28,433,537,387	12,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(2,992,253,931)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***13,369,446,411***	***5,083,481,929***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				(88,924,682)
	các tài sản dài hạn khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
	các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của				1,531,612,973
	đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của				(530,922,132)
	đơn vị khác	24			2,040,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lãi tiền gửi				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-***	***2,951,766,159***
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)				

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúi I năm 2009	Qúi II năm 2008
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của				
	chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại				
	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,448,922,051
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúi I năm 2009	Qúi II năm 2009
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-***	***1,448,922,051***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**13,369,446,411**	**11,002,210,238**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5,119,815,272**	**8,969,925,205**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**18,489,261,683**	**19,972,135,443**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty/DN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Qúi I năm 2009	Qúi II năm 2009
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	70.30	70.30
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	29.70	29.70
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16.47	16.47
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83.53	83.53
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	6.07	6.25
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.52	1.51
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2.52	8.45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8.43	11.75
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.02	10.12

Hà tây, ngày 30 tháng 06 năm 2009

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Đã ký)